

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM – NƠI SẢN XUẤT

- Tên sản phẩm: LabCell™ RPMI 1640
- Mã sản phẩm: 13009
- Mục đích sử dụng: Môi trường làm giàu đa năng cung cấp điều kiện tối đa và tối ưu cho sự phát triển của tế bào trong môi trường nuôi cấy huyền phù được sử dụng rộng rãi để hỗ trợ sự phát triển tế bào động vật có vú. Với hàm lượng các axit amin thiết yếu, vitamin, muối vô cơ cần thiết cho sự tăng trưởng. Môi trường có độ pH cao và ổn định với hệ đệm Phosphate.
- Nhà sản xuất/ cung cấp: Bộ phận BacterLab – Công ty TNHH thiết bị khoa học LABone.
- Địa chỉ: Số 228/13/3 Nguyễn Thị Lăng, Ấp Phú Lợi, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. MỐI NGUY HẠI

- Phân loại: Không phải là vật liệu nguy hiểm trong điều kiện bình thường.
- Ảnh hưởng cấp tính: Ít độc hại khi tiếp xúc trực tiếp với mắt và đường hô hấp do kích thích. Không độc hại với da và đường tiêu hóa.
- Ảnh hưởng mãn tính: Không gây ung thư, đột biến, hay quái thai. Khi tiếp xúc lặp đi lặp lại hoặc kéo dài chưa ghi nhận ảnh hưởng đến sức khỏe.
- Cảnh báo nguy hiểm: Không có.
- Lời khuyên phòng ngừa: Thao tác theo các quy tắc phòng thí nghiệm an toàn, tránh nuốt hoặc hít phải.

3. THÀNH PHẦN SẢN PHẨM

Trong 1L môi trường:

Thành phần	(g/L)
Calcium Nitrate.2H ₂ O	0.1
Magnesium Sulfate (anhydrous)	0.0488
Potassium Chloride	0.4
Sodium Chloride	6.0
Sodium Phosphate Dibasic (anhydrous)	0.8
L-Arginine	0.2
L-Asparagine (anhydrous)	0.05
L-Aspartic Acid	0.02
L-Cystine. 2H ₂ O	0.0652
L-Glutamic Acid	0.02
Glycine	0.01
L-Histidine	0.015
Hydroxy-L-Proline	0.02
L-Isoleucine	0.05
L-Phenylalanine	0.015
L-Proline	0.02

L-Serine	0.03
L-Threonine	0.02
L-Tryptophan	0.005
L-Tyrosine.2Na.2H ₂ O	0.02883
L-Valine	0.02
D-Biotin	0.0002
Choline Chloride	0.003
Folic acid	0.001
myo-Inositol	0.035
Niacinamide	0.001
p-Amino Benzoic Acid	0.001
01 D-Pantothenic Acid (hemicalcium)	0.00025
25 Pyridoxine•HCl	0.001
Riboflavin	0.0002
Thiamine•HCl	0.001
Vitamin B-12	0.000005
D-Glucose	2.0
Glutathione (reduced)	0.001
Phenol Red (sodium)	0.0053
L-Glutamine	0.3
L-Leucine	0.05
L-Lysine.HCl	0.04
L-Methionine	0.015

pH: 7,3 ± 0,3 tại 25°C

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- Hô hấp: Di chuyển đến nơi thông thoáng, không khí trong lành. Nếu triệu chứng kích thích vẫn còn, chuyển ngay đến cơ sở y tế gần nhất.
- Da: Rửa bằng nước đồng thời và xà phòng.
- Mắt: Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, giữ cho mi mắt mở. Nếu kích thích vẫn còn, chuyển đến cơ sở y tế.
- Tiêu hóa: Dự kiến sẽ không gây ra nguy cơ đáng kể khi nuốt phải trong các điều kiện sử dụng bình thường được dự đoán trước. Nếu cảm thấy không khỏe, hãy tìm tư vấn y tế.

5. AN TOÀN CHÁY NỔ VÀ BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm không dễ cháy, nổ.
- Sản phẩm tạo thành trong quá trình cháy, nổ: Carbon oxides (CO, CO₂).
- Giới hạn dễ cháy, nổ: Không có.
- Nguy cơ cháy, nổ khi có mặt chất khác: Không có.
- Nguy cơ cháy, nổ do tác động cơ học: Không có.
- Nguy cơ cháy, nổ do tác động tĩnh điện: Không có.

- Chất chữa cháy, nỏ: Nước, bột, hóa chất khô hoặc CO₂.
- Thiết bị bảo vệ: Thiết bị bảo hộ tiêu chuẩn cho việc chữa cháy, nỏ.

6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ TRÀN, ĐỔ

- Lượng nhỏ: Dùng dụng cụ thích hợp để thu gom chất rắn vào thùng chứa để xử lý. Rửa sạch bề mặt bị ô nhiễm bằng nước.
- Biện pháp cá nhân: Sử dụng găng tay bảo hộ, tránh tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.
- Biện pháp môi trường: Tránh để sản phẩm tràn vào cống hoặc đường ống cấp nước.
- Quy trình làm sạch: Thu gom bằng dụng cụ không phản ứng và xử lý theo quy định.

7. PHÒNG NGỪA VÀ BẢO QUẢN

- Biện pháp phòng ngừa: Không được ăn. Nếu ăn phải, đưa đến cơ sở y tế kèm theo nhãn sản phẩm. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Rửa tay sau khi sử dụng. Để xa tầm tay của trẻ em.
- Bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ mát (2 – 8°C), có thể để nơi khô ráo, thoáng mát trong điều kiện sạch trước khi sử dụng. Tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Giới hạn phơi nhiễm: Không có.
- Thiết bị bảo hộ cá nhân:
 - Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ.
 - Bảo vệ da: Găng tay phòng thí nghiệm.
 - Bảo vệ hô hấp: Khẩu trang y tế.

9. TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- Hình dạng: Dạng lỏng.
- Màu sắc: Màu đỏ tươi, trong suốt.
- Mùi: Không mùi.
- pH: 7,3 ± 0,3 tại 25°C
- Độ hòa tan: Tan trong nước.

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- Phản ứng: Ổn định trong điều kiện bình thường.
- Vật liệu không tương thích: Axit và bazơ mạnh.
- Tính ổn định hóa học: Ổn định ở điều kiện bảo quản khuyến nghị
- Điều kiện cần tránh: Tránh độ ẩm và ánh sáng trực tiếp.
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có trong điều kiện sử dụng bình thường.

11. THÔNG TIN ĐỘC HẠI

- Đường hô hấp: Không có gây kích thích.
- Đường tiêu hóa: Không có gây kích thích, một số trường hợp có thể gây tiêu chảy. Không được ăn.
- Mắt: Có thể gây kích thích với biểu hiện đặc trưng là sưng đỏ do tổn thương giác mạc. Không được cho vào mắt.

- Độc tính cấp tính: Không phân loại.
- Độc tính mãn tính: Không có tác động được biết.
- Khả năng gây ung thư: Không phân loại là chất gây ung thư.

12. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

- Độc tính sinh thái: Không dự kiến gây nguy hại đáng kể cho môi trường.
- Khả năng phân hủy: Phân hủy sinh học.
- Khả năng tích lũy sinh học: Thấp.
- Khả năng di chuyển trong đất: Thấp.
- Sản phẩm không hòa tan trong nước. Thành phần là cơ chất dinh dưỡng dùng nuôi cấy vi sinh vật và không có bất kỳ tác dụng phụ hoặc thiệt hại được biết đến với môi trường.

13. XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Việc xử lý loại bỏ chất thải cần thực hiện theo quy định về xử lý chất thải y tế, tránh thải ra môi trường.
- Luôn luôn vệ sinh, rửa tay sau khi xử lý sản phẩm.
- Không thải vào cống hoặc môi trường.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- Số UN: Không quy định.
- Nhóm nguy hiểm: Không phân loại.
- Đóng gói: Giữ nguyên bao bì ban đầu khi vận chuyển.

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Tuân thủ các quy định an toàn về sử dụng và xử lý sản phẩm trong phòng thí nghiệm.

16. THÔNG TIN KHÁC

Tất cả thông tin/dữ liệu trong MSDS này là chính xác và tốt nhất mà chúng tôi có hiện nay. Tuy nhiên, công ty chúng tôi không có bảo đảm về mặt thương mại hoặc bảo hành nào khác và không chịu trách nhiệm dưới bất kỳ hình thức nào.

Người sử dụng nên tự kiểm tra để xác định những thông tin/dữ liệu phù hợp cho mục đích cụ thể của mình.

Ngày ban hành: 02/01/2025

Phiên bản: 01.2025